

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 95/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Lê Đức T, sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; căn cước công dân số: 045088009268, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C cấp ngày 25/6/2021.

- Bị đơn: Chị Nông Thị T1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn Y, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang; Căn cước công dân số: 002187005543, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C cấp ngày 25/06/2021.

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 147, các khoản 1, 2 Điều 212, khoản 1 Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 55, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 01 năm 2025;

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 14 tháng 01 năm 2025 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Đức T và chị Nông Thị Thâm .

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đức T và chị Nông Thị T1 tự nguyện thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Chị Nông Thị T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Lê Thị Hà G, sinh ngày 21/02/2018 cho đến khi cháu Lê Thị Hà G đủ 18 tuổi. Anh Lê Đức T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

- Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh Lê Đức T chịu án phí dân sự sơ thẩm là 150.000^d (một trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002380 ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang; anh Lê Đức T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 150.000^d (một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang;
- CCTHADS huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang;
- UBND xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị (cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT, AV.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hải Phương